

Số: 14/VINALAB-PT
V/v: Chương trình TNTT tháng 12/2022

Tp. HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2022

Kính gửi: Phụ trách các Phòng thử nghiệm

Ban Thử nghiệm thành thạo trực thuộc Hội các Phòng thử nghiệm Việt Nam (VINALAB – PT) ủy quyền EDC-HCM tổ chức các chương trình Thử nghiệm thành thạo.

Việc thường xuyên tham gia các chương trình TNTT đáp ứng các yêu cầu của hệ thống quản lý PTN theo ISO/IEC 17025-2017 và tạo cơ hội để các PTN cải tiến hệ thống quản lý chất lượng, đánh giá năng lực, độ chính xác, độ tin cậy của các kết quả thử nghiệm của Phòng, đồng thời giúp đánh giá kỹ năng và tay nghề của kiểm nghiệm viên.

Ban TNTT VINALAB – PT đã tổ chức thành công các chương trình TNTT trong 11 năm qua (năm 2010 - 2020) đúng yêu cầu về quy trình và kỹ thuật theo ISO/IEC 17043 (*General Requirements for Proficiency Testing*).

Để hỗ trợ khách hàng một cách thiết thực Ban TNTT Vinalab – PT sẵn sàng tư vấn về phương pháp, quy trình khách hàng sử dụng và hỗ trợ chuyên môn, kỹ năng theo yêu cầu.

Ban VINALAB - PT xin thông báo chương trình TNTT tháng 12 năm 2022

1. Nội dung chương trình:

CHƯƠNG TRÌNH HÓA HỌC				
STT	Mã PT	Ten chương trình	Chỉ tiêu	Phí tham dự (VNĐ)
1	VPT.1.5.22.200	Anion trong nước sạch và nước ăn uống	Cyanua, Florua, Hydro sunfur, Amoni, Nitrat, Nitrit, Sunphat, Clorua	2.500.000
2	VPT.1.5.22.398	Phân tích chỉ tiêu đánh giá chất lượng nước mặt	pH, BOD ₅ , COD, TSS, Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N), Clorua, Florua, Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N), Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	2.500.000
3	VPT.1.5.22.208	Tạp nhiễm hữu cơ trong nước mặt	Tổng Phenol, Tổng dầu mỡ, Chất hoạt động bề mặt	2.500.000
4	VPT.1.5.22.214	CN, Phenol, Tổng dầu trong bùn thải	Cyanua tổng, Tổng dầu, Phenol	2.500.000

5	VPT.1.5.22.219	Chỉ tiêu chất lượng chính trong phân bón	Nito tổng số, P_2O_5 hữu hiệu, K_2O hữu hiệu, Độ ẩm, Tỷ trọng, pH	2.500.000
6	VPT.1.5.22.224	Chỉ tiêu chất lượng chính trong phân bón hữu cơ	Hàm lượng chất hữu cơ (TOC), Axit fulvic, Axit humic	2.000.000
7	VPT.1.5.22.229	Chỉ tiêu an toàn trong thức ăn chăn nuôi	Flo (F), Nito amoniac, Chỉ số peroxide, Tạp chất không hòa tan	2.000.000
8	VPT.1.5.22.232	Các chỉ tiêu kim loại trong thức ăn chăn nuôi	Ca, Mg, Fe, Cu, Zn, Mn, Ni, Cr	2.500.000
9	VPT.1.5.22.237	Chỉ tiêu yêu cầu đối với cón thực phẩm	Độ cón, Acid tổng số, Ester (tính theo mg ethyl acetat/l cón 100°), Aldehyd (tính theo mg acetaldehyd/l cón 100°), Rượu bậc cao (tính theo mg methyl 2-propanol/l cón 100°), Methanol, Hàm lượng chất khô (mg/l cón 100°), Các chất dễ bay hơi có chứa nitơ (tính theo mg nitơ /l cón 100°), Furfural	3.000.000
10	VPT.1.5.22.242	Các chỉ tiêu hóa lý trong nước giải khát	Etanol, Na, K, Cafein, Polyphenol	2.500.000
11	VPT.1.5.22.244	Các chỉ tiêu kim loại trong nước giải khát	Pb, Sn, As, Cd, Hg, Cu, Zn, Cr, Fe	2.500.000
12	VPT.1.5.22.247	Các chỉ tiêu chất lượng trong sữa và sản phẩm từ sữa	Độ ẩm, Tro, Béo tổng, Nitrogen, Đường tổng	2.500.000
13	VPT.1.5.22.250	Các chỉ tiêu kim loại nặng trong sữa và sản phẩm từ sữa	As, Cd, Pb, Hg	2.000.000
14	VPT.1.5.22.252	Thành phần béo trong sữa và sản phẩm từ sữa	Béo tổng, Béo bảo hòa, Béo không bảo hòa	2.000.000
15	VPT.1.5.22.254	Các vitamin trong sữa và sản phẩm từ sữa	Vitamin A, Vitamin E, Vitamin C, Vitamin D	2.500.000
16	VPT.1.5.22.257	Chỉ tiêu chất lượng khác trong dầu thực vật	Độ ẩm và chất bay hơi, Tỷ trọng, Chỉ số khúc xạ	1.500.000
17	VPT.1.5.22.259	Các chỉ tiêu kim loại nặng trong dầu	As, Cd, Pb, Hg	2.500.000
18	VPT.1.5.22.264	Các chỉ tiêu chất lượng trong mì ăn liền	Độ ẩm, Béo tổng, Trị số acid (trên g béo), Trị số Peroxide (trên g béo)	2.000.000

19	VPT.1.5.22.266	Các chỉ tiêu kim loại nặng trong mì ăn liền	As, Cd, Pb, Hg	2.000.000
20	VPT.1.5.22.269	Các chỉ tiêu hóa lý trong bánh	Hoạt độ nước, Trị số peroxit (meq/kg béo), Trị số axit (mgKOH/g béo), Tro không tan trong HCl (10%)	2.000.000
21	VPT.1.5.22.276	Các chỉ tiêu kim loại nặng trong thịt	As, Cd, Pb, Hg	2.000.000
22	VPT.1.5.22.283	Chỉ tiêu chất lượng trong nước chấm (nước tương)	pH, Nito tổng, NaCl, Axit (theo axit acetic)	2.000.000
23	VPT.1.5.22.285	Dư lượng kháng sinh trong thủy sản	Chloramphenicol (CAP)	2.000.000
24	VPT.1.5.22.286	Dư lượng kháng sinh trong thủy sản	Trifluralin	2.000.000
25	VPT.1.5.22.294	Chỉ tiêu lý hóa trong muối	Độ ẩm, NaCl, Chất không tan trong nước, Canxi (Ca^{2+}), Magie (Mg^{2+}), Sunfat (SO_4^{2-}), Iod	2.500.000
26	VPT.1.5.22.231	Các chất nhiễm bẩn, và dư lượng SO_2 trong đường	SO_2 , As, Cu, Pb, Hg, Cd	2.500.000
27	VPT.1.5.22.235	Chỉ tiêu kim loại trong gạo	As, Cd, Pb, Hg, Cu, Zn, Fe, Mn	2.500.000
28	VPT.1.5.22.397	Chất hoạt động bề mặt và PCB trong môi trường nước mặt	Chất hoạt động bề mặt, PCB	2.500.000
29	VPT.1.5.22.240	Phân tích các chỉ tiêu an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	<u>Thử thôi nhiễm:</u> lượng KMnO_4 sử dụng (dung dịch ngâm: nước (Theo QCVN 12-1:2011/BYT hoặc tương đương)	1.500.000
30	VPT.1.5.22.245	Phân tích các chỉ tiêu an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ thủy tinh tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	<u>Thử thôi nhiễm:</u> Cd, Pb (dung dịch ngâm: nước) (Theo QCVN 12-4:2015/BYT hoặc tương đương)	1.500.000
31	VPT.1.5.22.250	Phân tích các chỉ tiêu an toàn vệ sinh đối với bao bì cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	<u>Thử thôi nhiễm:</u> Phenol, formaldehyd, kẽm, cặn khô (dung dịch ngâm: nước), kim loại nặng (dung dịch ngâm: Acid acetic 4%) (Theo QCVN 12-2:2011/BYT hoặc tương đương)	3.000.000

CHƯƠNG TRÌNH SINH HỌC				
STT	Mã PT	Tên chương trình	Chỉ tiêu	Phí tham dự (VNĐ)
1	VPT.1.6.22.254	Vi sinh trong nước sạch	Staphylococcus aureus; Pseudomonas aeruginosa	3.000.000
2	VPT.1.6.22.258	Vi sinh trong nước giếng, nước máy, nước sản xuất	Tổng số VSVHK Fecal Coliform Coliforms E.coli	3.000.000
3	VPT.1.6.22.263	Vi sinh trong phân bón	Vi sinh vật cố định đạm Vi sinh vật phân giải xenlulo Vi sinh vật phân giải Phospho	3.000.000
4	VPT.1.6.22.267	Định tính Listeria monocytogenes trong thịt	Listeria monocytogenes	2.000.000

2. Phương pháp thử nghiệm:

Theo TCVN, SMEWW, EPA, ISO, AOAC, Châu Âu, nội bộ...

3. Thời gian:

- Thời hạn nhận đăng ký đến 20/12/2022. BTC gửi mẫu cho các PTN đăng ký: tuần thứ 3 tháng 12/2022. Sau thời hạn đăng ký, quý khách vui lòng liên hệ qua số điện thoại 0908705811.

4. Quy trình tổ chức chương trình TNTT:

- Tuân thủ các yêu cầu cho chương trình TNTT của ISO/IEC 17043:2010: *General requirements for proficiency testing (Những yêu cầu chung cho chương trình TNTT)*.
- Xử lý và đánh giá kết quả theo :
 - + ISO 13528:2015 : *Statistical methods for use in proficiency testing by interlaboratory comparisons (Phương pháp thống kê sử dụng trong chương trình TNTT bằng so sánh liên phòng)*.
 - + Hướng dẫn của tổ chức **pt:a** (*proficiency testing Australia*)

5. Bảo mật: Ban tổ chức cấp mã số riêng cho từng Phòng thí nghiệm.

6. Thanh toán:

- Đề nghị thanh toán phí tham gia trước khi nhận báo cáo kết quả.
- Phí tham gia chương trình TNTT có thể thanh toán bằng cách:
 - + Trả tiền mặt : tại văn phòng VINALAB – PT (340/6 Ung Văn Khiêm, P. 25, Q. Bình Thạnh, TP.HCM)

+ Chuyển khoản vào tài khoản số: **7274527** tại Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) – PGD Văn Thánh – Tp. HCM

Đơn vị thụ hưởng: **TRUNG TÂM ĐÀO TẠO VÀ PHÁT TRIỂN SẮC KÝ**

(đề nghị ghi rõ: *Mã Chương trình, Số hóa đơn, Tên đơn vị thanh toán* để tiện theo dõi).

- **Ghi chú:** Đối với các PTN là thành viên của Vinalab thì được giảm 10% phí tham gia.

7. **Đăng ký tham gia:** Theo mẫu đính kèm (gửi bằng email hoặc bưu điện).

- Địa chỉ liên hệ: VINALAB-PT (11A Nguyễn An, P. Thạnh Mỹ Lợi, Tp Thủ Đức, Tp. HCM)

- ĐT: (028) 22488226 / 0908705811 (Trần Thị Kim Thùy)

- Email: vinalabpt@gmail.com, kimthuyedc@gmail.com

- Web: www.edchcm.com

Trân trọng kính chào!

Giám đốc EDC- HCM

TS. Diệp Ngọc Sương

ĐĂNG KÝ THAM DỰ CHƯƠNG TRÌNH TNTT THÁNG 12/2022

Thông tin chung

Tên _____ phòng _____ thí _____ nghiệm:

Tên _____ cơ _____ quan _____ (Tên _____ đơn _____ vị _____ xuất _____ hóa _____ đơn):

Địa _____ chỉ _____ xuất _____ hóa _____ đơn:

Mã _____ số _____ thuế:

Hội _____ viên _____ Vinalab:

Người liên hệ : _____ Chức _____ vụ :

Điện thoại : _____ Fax :

E-mail:.....Di động :

Địa _____ chỉ _____ gửi _____ mẫu _____ đến _____ PTN:

ĐĂNG KÝ CHƯƠNG TRÌNH

Lĩnh vực Hóa học			
MÃ	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH
VPT.1.5.22.200	Anion trong nước sạch và nước ăn uống	☐ Cyanua	
		☐ Florua	
		☐ Hydro sunfur	
		☐ Amoni	
		☐ Nitrat	
		☐ Nitrit	
		☐ Sunphat	
		☐ Clorua	
VPT.1.5.22.398	Chất lượng nước mặt	☐ pH	
		☐ BOD ₅	
		☐ COD	
		☐ TSS	

		☐ Amoni (NH_4^+ tính theo N)	
		☐ Clorua	
		☐ Florua	
		☐ Nitrit (NO_2^- tính theo N)	
		☐ Nitrat (NO_3^- tính theo N)	
VPT.1.5.22.208	Tập nhiễm hữu cơ trong nước và nước thải	☐ Tổng Phenol	
		☐ Tổng dầu mỡ	
		☐ Chất hoạt động bề mặt	
VPT.1.5.22.214	CN, Phenol, Tổng dầu trong bùn thải	☐ Cyanua tổng	
		☐ Tổng dầu	
		☐ Phenol	
VPT.1.5.22.219	Chỉ tiêu chất lượng chính trong phân bón	☐ Nito tổng số	
		☐ P_2O_5 hữu hiệu	
		☐ K_2O hữu hiệu	
		☐ Độ ẩm	
		☐ Tỷ trọng	
		☐ pH	
VPT.1.5.22.224	Chỉ tiêu chất lượng chính trong phân bón hữu cơ	☐ Hàm lượng chất hữu cơ (TOC)	
		☐ Axit fulvic	
		☐ Axit humic	
VPT.1.5.22.229	Chỉ tiêu an toàn trong thức ăn chăn nuôi	☐ Flo (F)	
		☐ Nito amoniac	
		☐ Chỉ số peroxide	
		☐ Tạp chất không hòa tan	
VPT.1.5.22.232	Các chỉ tiêu kim loại trong thức ăn chăn nuôi	☐ Ca	
		☐ Mg	
		☐ Fe	
		☐ Cu	
		☐ Zn	
		☐ Mn	
		☐ Ni	
		☐ Cr	
VPT.1.5.22.237	Chỉ tiêu yêu cầu đối với cón thực phẩm	☐ Độ cón	

		☐ Acid tổng số	
		☐ Ester (tính theo mg ethyl acetat/l còn 100°	
		☐ Aldehyd (tính theo mg acetaldehyd/l còn 100°	
		☐ Rượu bậc cao (tính theo mg methyl 2-propanol/l còn 100°	
		☐ Methanol	
		☐ Hàm lượng chất khô (mg/l còn 100°	
		☐ Các chất dễ bay hơi có chứa Ni tơ (tính theo mg nito/l còn 100°	
		☐ Furfural	
VPT.1.5.22.242	Các chỉ tiêu hóa lý trong nước giải khát	☐ Etanol	
		☐ Na	
		☐ K	
		☐ Cafein	
		☐ Polyphenol	
VPT.1.5.22.244	Các chỉ tiêu kim loại trong nước giải khát	☐ Pb	
		☐ Sn	
		☐ As	
		☐ Cd	
		☐ Hg	
		☐ Cu	
		☐ Zn	
		☐ Cr	
		☐ Fe	
VPT.1.5.22.247	Các chỉ tiêu chất lượng trong sữa và sản phẩm sữa	☐ Độ ẩm	
		☐ Tro	
		☐ Béo tổng	
		☐ Nitrogen	
		☐ Đường tổng	
VPT.1.5.22.250	Các chỉ tiêu kim loại nặng trong sữa và sản phẩm sữa	☐ As	
		☐ Cd	
		☐ Pb	
		☐ Hg	
VPT.1.5.22.252	Thành phần béo trong sữa và sản phẩm sữa	☐ Béo tổng	

		☐ Béo bảo hòa	
		☐ Béo không bảo hòa	
VPT.1.5.22.254	Vitamin trong sữa và sản phẩm sữa	☐ Vitamin A	
		☐ Vitamin E	
		☐ Vitamin C	
		☐ Vitamin D	
VPT.1.5.22.257	Chỉ tiêu chất lượng khác trong dầu thực vật	☐ Độ ẩm và chất bay hơi	
		☐ Tỷ trọng	
		☐ Chỉ số khúc xạ	
VPT.1.5.22.259	Các chỉ tiêu kim loại nặng trong dầu	☐ As	
		☐ Cd	
		☐ Pb	
		☐ Hg	
VPT.1.5.22.264	Các Chỉ tiêu chất lượng trong mì ăn liền	☐ Độ ẩm	
		☐ Béo tổng	
		☐ Trị số acid (trên g béo)	
		☐ Trị số Peroxide (trên g béo)	
VPT.1.5.22.266	Các chỉ tiêu kim loại nặng trong mì ăn liền	☐ As	
		☐ Cd	
		☐ Pb	
		☐ Hg	
VPT.1.5.22.269	Các chỉ tiêu hóa lý trong bánh	☐ Hoạt độ nước	
		☐ Trị số peroxit (meq/kg béo)	
		☐ Trị số axit (mgKOH/g béo)	
		☐ Tro không tan trong HCl (10%)	
VPT.1.5.22.276	Các chỉ tiêu kim loại nặng trong thịt	☐ As	
		☐ Cd	
		☐ Pb	
		☐ Hg	
VPT.1.5.22.283	Chỉ tiêu chất lượng trong nước chấm (nước tương)	☐ pH	
		☐ Nito tổng	
		☐ NaCl	
		☐ Axit (theo axit acetic)	

VPT.1.5.22.285	Dư lượng kháng sinh trong thủy sản	☐ Chloramphenicol (CAP)	
VPT.1.5.22.286	Dư lượng kháng sinh trong thủy sản	☐ Trifluralin	
VPT.1.5.22.294	Chỉ tiêu lý hóa trong muối	☐ Độ ẩm	
		☐ NaCl	
		☐ Chất không tan trong nước	
		☐ Canxi (Ca^{2+})	
		☐ Magie (Mg^{2+})	
		☐ Sunfat (SO_4^{2-}) (NaCl)	
		☐ Iod	
VPT.1.5.22.231	Các chất nhiễm bẩn và dư lượng SO_2 trong đường	☐ SO_2	
		☐ As	
		☐ Cu	
		☐ Pb	
		☐ Hg	
		☐ Cd	
VPT.1.5.22.235	Chỉ tiêu kim loại trong gạo	☐ As	
		☐ Cd	
		☐ Pb	
		☐ Hg	
		☐ Cu	
		☐ Zn	
		☐ Fe	
		☐ Mn	
VPT.1.5.22.397	Chất hoạt động bề mặt và PCB trong môi trường nước mặt	☐ Chất hoạt động bề mặt	
		☐ PCB	
VPT.1.5.22.240	Phân tích các chỉ tiêu an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	☐ <u>Thử thôi nhiễm:</u> lượng KMnO_4 sử dụng (dung dịch ngâm: nước (Theo QCVN 12-1:2011/BYT hoặc tương đương))	

VPT.1.5.22.245	Phân tích các chỉ tiêu an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ thủy tinh tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	☐ <u>Thử thôi nhiễm:</u> Cd, Pb (dung dịch ngâm: nước) (Theo QCVN 12-4:2015/BYT hoặc tương đương)	
VPT.1.5.22.250	Phân tích các chỉ tiêu an toàn vệ sinh đối với bao bì cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	☐ <u>Thử thôi nhiễm:</u> Phenol, formaldehyd, kẽm, cặn khô (dung dịch ngâm: nước), kim loại nặng (dung dịch ngâm: Acid acetic 4%) (Theo QCVN 12-2:2011/BYT hoặc tương đương)	
Lĩnh vực Sinh học			
MÃ	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH
VPT.1.6.22.254	Phân tích Vi sinh trong nước sạch	☐ <i>Staphylococcus aureus</i>	
		☐ <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	
VPT.1.6.22.258	Vi sinh trong nước giếng, nước máy, nước sản xuất	☐ Coliforms	
		☐ <i>E.coli</i>	
		☐ <i>Fecal Coliform</i>	
		☐ Tổng số VSVHK	
VPT.1.6.22.263	Vi sinh trong phân bón	☐ Vi sinh vật cố định đạm	
		☐ Vi sinh vật phân giải xenlulo	
		☐ Vi sinh vật phân giải phospho	
VPT.1.6.22.267	Định tính <i>Listeria monocytogenes</i>	☐ <i>Listeria monocytogenes</i>	

Ngày tháng năm 2022
ĐẠI DIỆN PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐĂNG KÝ

❖ *Xin vui lòng gửi phiếu đăng ký theo địa chỉ sau:*

BAN THỦ NGHIỆM THÀNH THẠO - VINALAB - PT

Địa chỉ: 11A Nguyễn An, P. Thạnh Mỹ Lợi, Tp Thủ Đức, Tp. HCM

Điện thoại: (028) 22488226 / 0908705811

Email: vinalabpt@gmail.com, kimthuyedc@gmail.com

Web: www.edchcm.com, vinalab.org.vn